

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản n số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngay 17/3/2022

V/v: “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông: Nguyễn Thanh Vân

2. Bà: Phạm Thị Xuân Tiến

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phần – Kiểm sát viên.

Ngày 17/3/2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/TLST-HNGĐ ngày 24 thng 12 năm 2021, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11/02/2022 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Trần Thị Thu T**, sinh năm: 1973.

+ Bị đơn: **Nguyễn Tấn B**, sinh năm: 1968.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại tòa, chị T có mặt, anh B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tấn B tự tìm hiểu và tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1993, đến năm 1996 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B chỉ lo sống cho bản thân không quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Chị nhiều lần động viên khuyên giải để vợ chồng hòa hợp nhưng không có kết quả. Anh B thường xuyên nhậu sai về nhà chửi bới, đánh đập chị và xúc phạm gia đình chị. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn nên chị và anh B đã ly thân. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Chị không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Tấn D, sinh ngày 21/10/1999 và Nguyễn Tấn L, sinh ngày 30/6/1993 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là anh Nguyễn Tấn B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu T đối với anh Nguyễn Tấn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án đối với bị đơn là anh Nguyễn Tấn B, Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo luật định.

Tòa án đã tiến hành việc cấp tổng D hợp lệ đến lần thứ hai cho anh Nguyễn Tấn B để đưa vụ án ra xét xử nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Tấn B tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1993, đến năm 1996 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian sống chung, do chị T và anh B không cùng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn. Qua xác minh thu thập chứng cứ ở địa phương nơi anh chị sinh sống cho thấy, chị T và anh B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh B có hành vi bạo lực gia đình. Gia đình của chị T và chính quyền địa phương đã nhiều lần động viên khuyên giải để anh chị hòa thuận và chăm lo cho hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Nay, chị T kiên quyết xin ly hôn với anh B, anh B đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên hòa giải và thông báo việc giao nộp chứng cứ theo quy định của pháp luật nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do, coi như đã tự bỏ thiện chí xin đoàn tụ với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh B đã đến mức mức trầm trọng do vợ chồng đã xảy ra hành vi bạo lực gia đình nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không D được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh B. Ghi nhận chị T không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

[3] Trong quá trình chung sống, anh B và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L, sinh ngày 30/6/1993 và Nguyễn Tấn D, sinh ngày 21/10/1999 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu T đối với anh Nguyễn Tấn B.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Tấn B được ly hôn.

2. Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L, sinh ngày 30/6/1993 và Nguyễn Tấn D, sinh ngày 21/10/1999 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Chị T không tranh chấp nên ghi nhận.

4. Về nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001280 ngày 24/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền không có, bị đơn vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng